BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ FLC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	**Báo cáo của Ban Tổng giám đốc**	1 – 3
2	**Báo cáo kiểm toán**	4
3	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	Bảng cân đối kế toán	5 – 6
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 30
	Phụ lục số 01	31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế FLC trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế FLC (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 11 năm 2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty: 260.000.000.000 VND (Hai trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty TNHH Hải Châu	Số 402, đường Mê Linh, phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Công ty Cổ phần Giải trí Green Belt	Tầng 5, toàn nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, huyện Từ Liên, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch	Bầu ngày 13 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2012 Hiện là thành viên của Hội đồng quản trị Bầu ngày ngày 15 tháng 07 năm 2012
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	Bầu ngày 25 tháng 02 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2012
Ông Lê Đình Vinh	Chủ tịch	Bầu ngày 15 tháng 06 năm 2012
Ông Doãn Văn Phương	Thành viên	Bầu ngày ngày 15 tháng 07 năm 2012
Ông Lê Tân Sơn	Thành viên	Bầu ngày ngày 20 tháng 05 năm 2013
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bầu ngày ngày 20 tháng 05 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trịnh Thị Minh Huế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2010 Bãi nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012
Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012 Bãi nhiệm ngày 03 tháng 10 năm 2012
Ông Lê Đình Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 10 năm 2012

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho năm 2012 cho Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế FLC.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 được Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 lãi: 6.993.170.540 VND.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Theo Biên bản họp số 01/BB-ĐHĐCĐ-FLCGOLF của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần FLC Golfnet ngày 25 tháng 02 năm 2012, Công ty thực hiện đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần FLC Travel, đồng thời thực hiện việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 50.000.000.000 đồng *(Năm mươi tỷ đồng)* bằng việc phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ cổ phần hiện tại. Đến ngày 25 tháng 05 năm 2012, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ nêu trên.

Theo Quyết định số 06/QĐ-ĐHĐCĐ-FLCTRAVEL ngày 15 tháng 06 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần FLC Travel, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 đồng lên thành 80.000.000.000 đồng bằng việc phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ cổ phần hiện tại. Đến ngày 23 tháng 08 năm 2012, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ nêu trên.

Theo Quyết định số 08/QĐ-ĐHĐCĐ-FLCTRAVEL ngày 04 tháng 09 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần FLC Tralvel, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 đồng lên thành 260.000.000.000 đồng bằng việc phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ cổ phần hiện tại. Đến ngày 29 tháng 09 năm 2012, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ nêu trên.

Ngày 19 tháng 09 năm 2012, Công ty thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Du lịch FLC.

Ngày 18 tháng 10 năm 2012, Công ty thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế FLC (FLC Global).

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 11/BB-ĐHĐCĐ-FLCGLBAL ngày 19 tháng 11 năm 2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (Cổ đông sáng lập của Công ty) đã thực hiện chuyển nhượng 14.196.000 cổ phần , trị giá 141.960.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi mốt tỷ chín trăm sáu mươi triệu đồng), chiếm 54,6% vốn điều lệ của Công ty FLC Global cho các nhà đầu tư có nhu cầu. Sau khi chuyển nhượng, tổng số cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC còn nắm giữ là 5.460.000 cổ phần, trị giá 54.600.000.000 đồng, chiếm 21% vốn điều lệ Công ty FLC Global.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng , Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và

thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ FLC

LÊ ĐÌNH VINH

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04)6 251 0008	- Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số : 17E2/2013/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế FLC

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế FLC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế FLC được lập ngày 05 tháng 08 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế FLC tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Lưu ý: Báo cáo này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 17.2A2-2013/BCKT- TC ngày 14 tháng 06 năm 2013. Lý do thay thế được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Thăng Long – T.D.K
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG T.D.K

TU QUỲNH HẠNH
Giấy chứng nhậnđăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIẾN THÀNH
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1706-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**395.499.903.933**	**69.555.516.443**
I	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	***110***	***V.01***	***3.205.248.177***	***112.981.705***
1	Tiền	111		1.355.248.177	112.981.705
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.850.000.000	0
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***120***	***V.02***	***203.630.000.000***	***62.040.000.000***
1	Đầu tư ngắn hạn	121		203.630.000.000	62.040.000.000
III	***Các khoản phải thu ngắn hạn***	***130***		***186.182.729.129***	***5.114.305.780***
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	176.825.656.905	64.714.055
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	411.836.414	149.916.725
3	Phải thu nội bộ	133		7.237.236	0
5	Các khoản phải thu khác	138	V.05	8.937.998.574	4.899.675.000
IV	***Hàng tồn kho***	***140***		***1.004.958.738***	***937.284.528***
1	Hàng tồn kho	141	V.06	1.004.958.738	937.284.528
V	***Tài sản ngắn hạn khác***	***150***		***1.476.967.889***	***1.350.944.430***
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	102.367.554	83.482.021
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.059.662.196	1.090.724.415
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	314.938.139	176.737.994
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**115.960.741.903**	**10.215.140.095**
I	***Các khoản phải thu dài hạn***	***210***		***0***	***0***
II	***Tài sản cố định***	***220***		***13.671.578.210***	***9.718.228.178***
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	13.482.658.210	9.718.228.178
	- Nguyên giá	*222*		*15.638.540.316*	*10.676.569.734*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.155.882.106)*	*(958.341.556)*
4	Chi phi xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	188.920.000	0
III	***Bất động sản đầu tư***	***240***		***0***	***0***
IV	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***250***		***101.200.000.000***	***0***
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	101.200.000.000	0
V	***Tài sản dài hạn khác***	***260***		***1.089.163.693***	***496.911.917***
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.089.163.693	496.911.917
	Tổng cộng tài sản	**270**		**511.460.645.836**	**79.770.656.538**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**Nợ phải trả**	**300**		**246.250.434.548**	**76.553.615.790**
I	***Nợ ngắn hạn***	***310***		***246.230.434.548***	***76.553.615.790***
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	0	69.050.000.000
2	Phải trả người bán	312	V.14	173.425.472.966	475.808.281
3	Người mua trả tiền trước	313		157.755.160	22.790.509
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.931.040.351	26.952.776
5	Phải trả người lao động	315		556.563.071	98.125.890
6	Chi phí phải trả	316		2.659.000	0
7	Phải trả nội bộ	317		320.000.000	1.998.350.000
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	69.836.944.000	4.881.588.334
II	***Nợ dài hạn***	***330***		***20.000.000***	***0***
3	Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	0
B	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**400**		**265.210.211.288**	**3.217.040.748**
I	***Vốn chủ sở hữu***	***410***	***V.17***	***265.210.211.288***	***3.217.040.748***
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		260.000.000.000	5.000.000.000
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.210.211.288	(1.782.959.252)
II	***Nguồn kinh phí và quỹ khác***	***430***		***0***	***0***
	Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**511.460.645.836**	**79.770.656.538**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007		1.360,34	-

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	NGUYỄN PHƯƠNG NGÂN	LÊ ĐÌNH VINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	185.887.643.681	3.853.192.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		185.887.643.681	3.853.192.993
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	180.408.288.460	2.205.389.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.479.355.221	1.647.803.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	15.837.912.604	7.638.389.723
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	3.926.348.887	5.407.825.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.926.348.887*	*5.407.825.000*
8. Chi phí bán hàng	24		2.479.050.012	4.486.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.157.533.860	3.794.847.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.754.335.066	79.034.463
11. Thu nhập khác	31	VI.22	66.661.229	2.253.031
12. Chi phí khác	32	VI23	179.569	-
13. Lợi nhuận khác	40		66.481.660	2.253.031
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.820.816.726	81.287.494
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	1.827.646.186	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.993.170.540	81.287.494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	NGUYỄN PHƯƠNG NGÂN	LÊ ĐÌNH VINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1.Lợi nhuận trước thuế	*1*		***8.820.816.726***	***81.287.494***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1.197.540.550	874.116.332
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(15.837.912.604)	(7.638.389.723)
- Chi phí lãi vay	6		3.926.348.887	5.407.825.000
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		***(1.893.206.441)***	***(1.275.160.897)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(175.807.513.073)	190.270.085
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67.674.210)	(584.815.600)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		242.126.141.485	(5.605.682.332)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(611.137.309)	78.243.630
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.912.375.000)	(1.986.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*20*		***56.834.235.452***	***(9.183.145.114)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.185.640.582)	(2.136.562.491)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(392.935.000.000)	(60.390.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		251.345.000.000	11.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.200.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.120.300.462	3.781.214.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(135.855.340.120)***	***(47.395.347.768)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		151.163.474.360	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75.000.000.000	70.200.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(144.050.000.000)	(13.650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		***82.113.474.360***	***56.550.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		**3.092.266.472**	**(28.492.882)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**112.981.705**	**141.474.587**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(103.220)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**3.205.248.177**	**112.981.705**

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	NGUYỄN PHƯƠNG NGÂN	LÊ ĐÌNH VINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế FLC (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 11 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty là: 260.000.000.000 VND (Hai trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2012:

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)	**5.460.000**	**54.600.000.000**	**21,00**
- Công ty CP Tập đoàn FLC	5.460.000	54.600.000.000	21,00
Các cá nhân (Thể nhân)	**20.540.000**	**205.400.000.000**	**79,00**
- Nguyễn Văn Mạnh	2.418.000	24.180.000.000	9,30
- Trịnh Văn Đại	2.574.000	25.740.000.000	9,90
- Nguyễn Văn My	2.158.000	21.580.000.000	8,30
- Đỗ Thị Kim Dung	2,470,000	24.700.000.000	9,50
- Nguyễn Thị Phú	2,262,000	22.620.000.000	8,70
- Nguyễn Thị Huyền Trang	2,366,000	23.660.000.000	9,10
- Các cổ đông khác	6.292.000	62.920.000.000	24,20
Cộng	**26.000.000**	**260.000.000.000**	**100,00**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết : Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf);
- Giáo dục thể thao và giải trí (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới . . .);
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác quặng sắt;
- Cung ứng lao động tạm thời (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo cao đẳng (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong của các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Dịch vụ lưu trú;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre;
- Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Doanh nghiệp chỉ hoạt đọng xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2012 là 113 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011).

Theo hướng dẫn tại Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 với các lý do sau đây

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính phức tạp;

- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với rủi ro thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	**Mức trích lập dự phòng**
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Tại thời điểm 31/12/2012 không có khoản công nợ phải thu nào cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng. tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa. vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc. thiết bị	05 năm
- Thiết bị. dụng cụ quản lý	04 - 06 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con. công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con. công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left| \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right|$$

Tại thời điểm 31/12/2012, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất. mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán. phải trả nội bộ. phải trả khác. khoản vay tại thời điểm báo cáo. nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi. tiền bản quyền. cổ tức. lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức. lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính. chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). bao gồm các khoản lãi tiền vay. phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu. các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ. không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm. hàng hoá. cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

15. Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	*Đầu năm*
Tiền mặt	**869.601.432**	**70.920.869**
Tiền gửi ngân hàng	**485.646.745**	**42.060.836**
Tiền gửi VND	**457.351.673**	**42.060.836**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	*41.157.916*	*41.363.220*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN	*697.616*	*697.616*
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - CN Xuân Thủy	*1.706.819*	*0*
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	*353.772.743*	*0*
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	*60.016.579*	*0*
Tiền gửi ngoại tệ - USD	**28.295.072**	0
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	*28.295.072*	*0*
Các khoản tương đương tiền	**1.850.000.000**	**0**
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.850.000.000	0
Cộng	**3.205.248.177**	**112.981.705**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		*Đầu năm*	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư ngắn hạn khác (Ủy thác đầu tư)	-	***203.630.000.000***	-	***62.040.000.000***
Công ty CP Đầu tư tài chính Ninh Bắc	-	0	-	650.000.000
Hoàng Thị Thu Hà	-	0	-	9.000.000.000
Lưu Thanh Huyền	-	0	-	8.350.000.000
Nguyễn Thị Hồng Dung	-	0	-	10.500.000.000
Nguyễn Văn Mạnh	-	0	-	5.000.000.000
Phùng Thị Hoa	-	0	-	7.500.000.000
Trương Ngọc Tú	-	0	-	5.000.000.000
Trịnh Thị Thúy Nga	-	0	-	7.040.000.000
Đào Huyền Trang	-	0	-	9.000.000.000
Công ty TNHH BĐS SGINVEST (*)	-	203.630.000.000	-	0
Cộng	-	**203.630.000.000**	-	**62.040.000.000**

(*) – Chi tiết: *Do mới tăng vốn vào thời điểm cuối năm nên công ty chưa sử dụng hết vốn bằng tiền cho các dự án kinh doanh, để tăng cường hiệu quả sử dụng vốn, công ty đã sử dụng các khoản tiền tạm thời chưa dùng đến cho vay, hưởng lãi suất cố định. Chi tiết như sau:*

STT	SỐ HỢP ĐỒNG	NGÀY	LÃI SUẤT (%/năm)	THỜI HẠN HỢP ĐỒNG (Tháng)	GIÁ TRỊ (VND)
1	1308/2012/HĐUTĐT	13/08/2012	15%	6	15.800.000.000
2	*2508/2012/HĐUTĐT*	*25/08/2012*	*15%*	*6*	*32.400.000.000*
3	*0309/2012/HĐUTĐT*	*3/9/2012*	*15%*	*6*	*33.300.000.000*
4	*1809/2012/HĐUTĐT*	*18/09/2012*	*15%*	*6*	*28.700.000.000*
5	*2909/2012/HĐUTĐT*	*29/09/2012*	*15%*	*6*	*28.000.000.000*
6	*0110/2012/HĐUTĐT*	*1/10/2012*	*15%*	*6*	*20.280.000.000*
7	*0410/2012/HĐUTĐT*	*4/10/2012*	*15%*	*6*	*7.100.000.000*
8	*1210/2012/HĐUTĐT*	*12/10/2012*	*15%*	*6*	*24.350.000.000*
9	*1710/2012/HĐUTĐT*	*17/10/2012*	*15%*	*6*	*13.700.000.000*
CỘNG					***203.630.000.000***

3 Các khoản phải thu khách hàng

	Cuối năm	*Đầu năm*
Công ty CP Tập đoàn FLC	69.365.202	58.676.500
Viện Chiến Lược, Chính Sách TN và Môi Trường	201.124.000	6.037.555
CN Công ty CP Thương Mại DV Vùng Đất Kỹ Thuật Số	77.000.000	0
Công ty CP Chứng Khoán FLC	103.801.937	0
Công ty CP Cầu 12	89.676.140	0
Công ty CP Dịch Vụ Hàng Không Bông Sen Việt	70.846.000	0
Công ty CP Hợp Tác Du Lịch Việt Nam	205.255.600	0
Công ty CP TM, Du Lịch và Xây Dựng Quang Vinh	55.286.340	0
Công ty CP Truyền Thông và Công Nghệ FLC	2.649.852.000	0
Công ty CP ĐT Công nghệ và Phát triển TM VNTC	56.503.938	0
Công ty luật TNHH SMIC	355.020.802	0
Công ty TNHH Dịch Vụ Nhà Hàng KS Phương Đông	57.437.700	0
Công ty TNHH INOX Thành Nam	85.896.676.482	0
Công ty TNHH Liên Hiệp TM và TV QT Việt Minh	38.075.999	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	606.909.713	0
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đại Dương	85.545.373.660	0
Khách lẻ vé máy bay	80.355.214	0
Phòng vé Huy Vân	0	0
Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	131.644.300	0
Các đối tượng khác	535.451.878	0
Cộng	**176.825.656.905**	**64.714.055**

4 Trả trước cho người bán

	Cuối năm	*Đầu năm*
Công ty CP Truyền Thông và Công Nghệ FLC	39.270.000	-
Công ty CP Hàng không và Du lịch Cao Nguyên	13.890.288	-
Công ty CP Phát triển công nghệ ACMAN	22.000.000	-
Công ty CP Truyền thông và Tiếp thị SWOT	105.450.000	105.450.000
Công ty CP Én Việt	156.584.404	-
Công ty MST	7.644.900	7.644.900
Công ty TNHH Lưới công trình	35.365.000	28.765.000
Công ty TNHH MTV Maico Đà Lạt	5.534.000	-
Công ty TNHH Phân phối Golf Việt Nam	1.986.805	-
Công ty TNHH QC TM và Công nghiệp Hà Nội	1.733.350	-
Công ty TNHH Nội thất Hoàn Mỹ	7.000.000	-
Công ty CP FLC Travel	4.223.667	-
Công ty CP Media	11.154.000	
Cộng	**411.836.414**	**149.916.725**

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Kinh phí công đoàn	**12.791.742**	**0**
- Lãi ủy thác đầu tư phải thu	**8.612.924.832**	**4.899.675.000**
Công ty CP Đầu tư tài chính Ninh Bắc	0	87.825.000
Hoàng Thị Thu Hà	0	855.000.000
Lưu Thanh Huyền	0	793.250.000
Nguyễn Thị Hồng Dung	0	117.500.000
Nguyễn Văn Mạnh	0	475.000.000
Phùng Thị Hoa	0	712.500.000
Trương Ngọc Tú	0	475.000.000
Trịnh Thị Thúy Nga	0	528.600.000
Đào Huyền Trang	0	855.000.000
Công ty CP Tập Đoàn FLC	34.254.000	0
SGINVEST	8.578.670.832	0
- Phải thu khác	**312.282.000**	**0**
Công ty cổ phần thông minh MK	5.682.000	0
Doãn Văn Phương	150.000.000	0
Lê Đình Vinh	150.000.000	0
Công ty THH TM Dịch vụ và TT Nguyễn Gia	6.600.000	0
Cộng	**8.937.998.574**	**4.899.675.000**

6 Hàng tồn kho

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Nguyên liệu, vật liệu	14.135.695	5.584.420
- Công cụ, dụng cụ	16.992.217	-
- Hàng hoá	973.830.826	931.700.108
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.004.958.738**	**937.284.528**

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	*Đầu năm*
Công cụ dụng cụ xuất dùng	100.034.554	83.482.021
Phí dịch vụ email hosting	2.333.000	*0*
Cộng	**102.367.554**	**83.482.021**

8 Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Tạm ứng	314.938.139	176.737.994
Cộng	**314.938.139**	**176.737.994**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	**9.714.497.933**	**721.500.000**	**240.571.801**	**10.676.569.734**
- Mua trong năm	4.168.958.182	12.181.818	746.080.582	4.927.220.582
- Đầu tư XDCB hoàn thành(*)	34.750.000			**34.750.000**
Số dư cuối năm	**13.918.206.115**	**733.681.818**	**986.652.383**	**15.638.540.316**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**781.852.123**	**144.300.000**	**32.189.433**	**958.341.556**
- Khấu hao trong năm	865.647.389	252.540.389	79.352.772	1.197.540.550
Số dư cuối năm	**1.647.499.512**	**396.840.389**	**111.542.205**	**2.155.882.106**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	**8.932.645.810**	**577.200.000**	**208.382.368**	**9.718.228.178**
2. Tại ngày cuối năm	**12.270.706.603**	**336.841.429**	**875.110.178**	**13.482.658.210**

(*) Nhà cửa vật kiến trúc hình thành từ đầu tư xây dựng 34.750.000 đồng gồm:

- Sửa chữa lớn TSCĐ lưới tập golf tại sân Golfnet 1 của Công ty: 34.750.000 đồng.

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	*Đầu năm*
Sân tập Golfnet 2	188.920.000	0
Cộng	**188.920.000**	**0**

11 Đầu tư vào công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty kiểm soát 02 công ty con. Thông tin chi tiết các công ty con như sau :

TT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Hải Châu	25/09/2012	Vĩnh Phúc	99,13	99,13	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty Green Belt	18/09/2012	Hà Nội	80,00	80,00	Dịch vụ, thương mại

Chi tiết số dư đầu tư vào công ty con

	Cuối năm	*Đầu năm*
Đầu tư vào Công ty con	**101.200.000.000**	**0**
Công ty TNHH Hải Châu	100.000.000.000	-
Công ty CP Giải trí Green Belt	1.200.000.000	-
Cộng	**101.200.000.000**	**0**

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Chi phí tổ chức lễ khai trương	0	2.977.071
- Chi phí vệ sinh	0	389.610
- Thi công phá dỡ nhà hàng Mỹ Phố	0	3.571.429
- CP Chăm sóc cây cảnh	0	11.916.667
- Chi phí truyền thông ghi hình	0	1.621.429
- Thảm đánh golf 3 lớp	0	71.500.000
- Thùng đựng bóng golf có điều khiển	29.642.874	61.980.555
- Thiết kế nhận dạng thương hiệu	28.000.000	36.400.000
- Phần mềm quản lý sân golf	5.555.556	8.888.889
- Thiết kế xây dựng Website	23.327.778	38.061.111
- Chữ ký số dùng cho sân Tenis	1.387.778	2.220.444
- Hệ thống đèn sân Tenis	31.826.667	50.013.333
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	969.423.040	207.371.379
Cộng	**1.089.163.693**	**496.911.917**

13 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	*Đầu năm*
Vay ngắn hạn VND	0	69.050.000.000
- Công ty CP Đầu tư tài chính & Địa ốc FLC	*0*	*69.050.000.000*
Cộng	**0**	**69.050.000.000**

14 Phải trả người bán

	Cuối năm	*Đầu năm*
Công ty CP Danco		80.712.266
Công ty CP Tiệc lưu động Tầm Nhìn Mới	-	53.237.500
Công ty CP ĐT và SX CN-XN kết cấu thép XD	-	234.687.602
Công ty TNHH DV Bảo vệ VN Thăng Long SERER 24	33.000.000	29.700.000
Công ty TNHH Phân phối Golf Việt Nam	-	22.348.554
CtyTNHH Trang Trí Nội Ngoại Thất Phong Cách Mới	101.332.000	-
Công ty Cổ Phần FLC Golf & Resort	57.657.294.153	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	85.545.373.661	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	28.120.891.763	-
Công ty TNHH Gôn Phúc An Ngọc Việt	88.536.663	-
Công ty TNHH Hồ Phi Long	63.735.000	-
Tổng công ty Hàng không Việt Nam (VN Airlines)	1.391.818.191	-
Đỗ Công Tuyến	231.663.000	-
Các đối tượng khác	191.828.535	55.122.359
Cộng	**173.425.472.966**	**475.808.281**

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	*Đầu năm*
14.1. Thuế phải nộp nhà nước	***1.931.040.351***	***26.952.776***
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.842.116	21.516.118
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.827.646.186	0
- Thuế thu nhập cá nhân	59.552.049	5.436.658
Cộng	**1.931.040.351**	**26.952.776**

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Kinh phí công đoàn	0	7.223.784
- Bảo hiểm xã hội	34.038.181	12.970.050
- Bảo hiểm y tế	15.415.107	2.167.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.626.262	1.002.000
- Công ty CP Đầu tư tài chính Ninh Bắc	0	1.050.000.000
- Công ty CP Đầu Tư Tài Chính và Địa ốc FLC	0	3.808.225.000
- CN công ty TNHH Du Lich Trần Việt	23.146.120	0
- Công ty CP Tập Đoàn FLC (*)	3.694.768.000	0
- Công ty TNHH Hải Châu (**)	66.042.356.667	0
- khách lẻ	100.000	0
- Trường American express	4.531.613	0
- Trường Phoenix academy	10.962.050	0
Cộng	**69.836.944.000**	**4.881.588.334**

(*) – Chi tiết các khoản phải trả cho Công ty CP tập đoàn FLC (theo hình thức hợp tác kinh doanh)

STT	*SỐ HỢP ĐỒNG*	*NGÀY*	*LÃI SUẤT (%/năm)*	*THỜI HẠN HỢP ĐỒNG (Tháng)*	*SỐ TIỀN*	*LÃI PHẢI TRẢ TÍNH ĐẾN 31/12/2012*	*TỔNG SỐ PHẢI TRẢ*
1	*Hợp đồng hợp tác kinh doanh 1810/2012/UTDT/GL-FLC*	*18/10/2012*	*9%*	*9*	*3.646.000.000*	*48.768.000*	*3.694.768.000*
CỘNG					***3.646.000.000***	***48.768.000***	***3.694.768.000***

(**) – Chi tiết các khoản phải trả cho Hải Châu (theo hình thức hợp tác kinh doanh)

STT	*SỐ HỢP ĐỒNG*	*NGÀY*	*LÃI SUẤT (%/năm)*	*THỜI HẠN HỢP ĐỒNG (Tháng)*	*SỐ TIỀN*	*LÃI PHẢI TRẢ TÍNH ĐẾN 31/12/2012*	*TỔNG SỐ PHẢI TRẢ*
1	*0110/2012/HDUTDT*	*01/10/2012*	*4%*	*36*	*20.280.000.000*	*207.306.667*	*20.487.306.667*
2	*0410/2012/HDUTDT*	*04/10/2012*	*4%*	*36*	*7.100.000.000*	*70.211.111*	*7.170.211.111*
3	*1210/2012/HDUTDT*	*12/10/2012*	*4%*	*36*	*24.350.000.000*	*219.150.000*	*24.569.150.000*
4	*1710/2012/HDUTDT*	*17/10/2012*	*4%*	*36*	*13.700.000.000*	*115.688.889*	*13.815.688.889*
CỘNG					***65.430.000.000***	***612.356.667***	***66.042.356.667***

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
- Số dư đầu năm trước	**5.000.000.000**	**(1.864.246.746)**	**3.135.753.254**
- Lãi tăng trong năm trước		81.287.494	81.287.494
- Số dư cuối năm trước	**5.000.000.000**	**(1.782.959.252)**	**3.217.040.748**
- Số dư đầu năm nay	**5.000.000.000**	**(1.782.959.252)**	**3.217.040.748**
- Tăng vốn năm nay	255.000.000.000		255.000.000.000
- Lãi tăng trong năm		6.993.170.540	6.993.170.540
Số dư cuối năm nay	**260.000.000.000**	**5.210.211.288**	**265.210.211.288**

17.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)	**5.460.000**	**54.600.000.000**	**21,00**
- Công ty CP Tập đoàn FLC	5.460.000	54.600.000.000	21,00
Các cá nhân (Thể nhân)	**20.540.000**	**205.400.000.000**	**79,00**
- Nguyễn Văn Mạnh	2.418.000	24.180.000.000	9,30
- Trịnh Văn Đại	2.574.000	25.740.000.000	9,90
- Nguyễn Văn Mỵ	2.158.000	21.580.000.000	8,30
- Đỗ Thị Kim Dung	2,470,000	24.700.000.000	9,50
- Nguyễn Thị Phú	2,262,000	22.620.000.000	8,70
- Nguyễn Thị Huyền Trang	2,366,000	23.660.000.000	9,10
- Các cổ đông khác	6.292.000	62.920.000.000	24,20
Cộng	**26.000.000**	**260.000.000.000**	**100,00**

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**260.000.000.000**	**5.000.000.000**
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	255.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	260.000.000.000	5.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Cuối năm	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	**26.000.000**	**500.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	*26.000.000*	*500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**26.000.000**	**500.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	*26.000.000*	*500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Cộng	**26.000.000**	**500.000**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

17.5.Chi tiết các đợt tăng vốn

Tăng vốn đợt 1 năm 2012: từ 5.000.000.000 VND lên 50.000.000.000 VND

Căn cứ vào Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần FLC Golfnet số 01/QĐ-ĐHĐCĐ-FLCGOLF ngày 25 tháng 02 năm 2012. Công ty thực hiện việc tăng vốn, chào bán cho các cổ đông hiện hữu. Các cổ đông hiện hữu đã thực hiện mua toàn bộ số cổ phần được chào bán này. Việc mua cổ phần được bà Trịnh Thị Minh Huế và ông Nguyễn Văn Mạnh thanh toán toàn bộ bằng tiền mặt; Công ty CP tập đoàn FLC thanh toán bằng 08 lần chuyển khoản, số tiền 3,1 tỷ đồng. Số còn lại thanh toán qua 10 lần nộp tiền mặt, số tiền 41,8 tỷ đồng.
Việc thanh toán tiền mua cổ phần phát hành thêm của các cổ đông được thực hiện sau khi có quyết định tăng vốn, kết thúc vào ngày 25/5/2012.

STT	Đối tượng nhận phát hành	Số lượng cổ phiếu chào bán	Giá chào bán	Số lượng CP đã thanh toán	Số tiền vốn đã góp	Ghi chú
1	Trịnh Thị Minh Huế	45.000	10.000	5.000	50.000.000	Góp bằng Tiền mặt
2	Nguyễn Văn Mạnh	45.000	10.000	5.000	50.000.000	Góp bằng Tiền mặt
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	4.410.000	10.000	4.490.000	44.900.000.000	Công ty CP Tập đoàn FLC nhận chuyển nhượng từ 2 cổ đông còn lại Chuyển khoản: 3.100.000.000 Tiền mặt : 41.800.000.000

	Cộng	**4.500.000**		**4.500.000**	**45.000.000.000**	

Tăng vốn đợt 2 năm 2012: từ 50.000.000.000 VND lên 80.000.000.000 VND

Căn cứ Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần FLC Travel số 06/QĐ-ĐHĐCĐ-FLCTRAVEL ngày 15 tháng 06 năm 2012. Công ty thực hiện việc tăng vốn, chào bán cho các cổ đông hiện hữu. Các cổ đông hiện hữu đã thực hiện mua toàn bộ số cổ phần được chào bán này. Việc mua cổ phần được bà Trịnh Thị Minh Huế và ông Nguyễn Văn Mạnh thanh toán toàn bộ bằng tiền mặt; Công ty CP tập đoàn FLC thanh toán bằng đối trừ công nợ tổng số tiền 3.836.525.640 đồng theo Biên bản đối trừ công nợ ngày 30/6/2012 số tiền 1.129.954.640 đồng và Biên bản đối trừ công nợ ngày 31/7/2012, số tiền 2.706.571.000 đồng, chuyển khoản tổng số tiền 4,067 tỷ đồng. Số còn lại thanh toán qua 03 lần nộp tiền mặt, tổng số tiền 21.976.474.360 đồng.
Việc thanh toán tiền mua cổ phần phát hành thêm của các cổ đông được thực hiện sau khi có quyết định tăng vốn, kết thúc vào ngày 23/8/2012.

STT	Đối tượng nhận phát hành	Số lượng cổ phiếu chào bán	Giá chào bán	Số lượng CP đã thanh toán	Số tiền vốn đã góp	Ghi chú
1	Trịnh Thị Minh Huế	6.000	10.000	6.000	60.000.000	Góp bằng Tiền mặt
2	Nguyễn Văn Mạnh	6.000	10.000	6.000	60.000.000	Góp bằng Tiền mặt
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	2.988.000	10.000	2.988.000	29.880.000.000	Chuyển khoản: 4.067.000.000 Tiền mặt : 21.976.474.360 Đối trừ công nợ: 3.836.525.640
	Cộng	**3.000.000**		**3.000.000**	**30.000.000.000**	

Tăng vốn đợt 3 năm 2012: từ 80.000.000.000 VND lên 260.000.000.000 VND

Căn cứ Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần FLC Travel số 08/QĐ-ĐHĐCĐ-FLCTRAVEL ngày 04 tháng 09 năm 2012. Công ty thực hiện việc tăng vốn, chào bán cho các cổ đông hiện hữu. Các cổ đông hiện hữu đã thực hiện mua toàn bộ số cổ phần được chào bán này. Việc mua cổ phần được bà Trịnh Thị Minh Huế và ông Nguyễn Văn Mạnh thanh toán toàn bộ bằng tiền mặt; Công ty CP tập đoàn FLC thanh toán bằng 01 lần chuyển khoản, số tiền 2 tỷ đồng; thanh toán đối trừ công nợ 100 tỷ đồng theo Biên bản đối trừ công nợ ngày 25/9/2012. Số còn lại thanh toán qua 15 lần nộp tiền mặt, số tiền 77,28 tỷ đồng.
Việc thanh toán tiền mua cổ phần phát hành thêm của các cổ đông được thực hiện sau khi có quyết định tăng vốn, kết thúc vào ngày 29/9/2012.

STT	Đối tượng nhận phát hành	Số lượng cổ phiếu chào bán	Giá chào bán	Số lượng CP đã thanh toán	Số tiền vốn đã góp	Ghi chú
1	Trịnh Thị Minh Huế	36.000	10.000	36.000	360.000.000	Góp bằng Tiền mặt
2	Nguyễn Văn Mạnh	36.000	10.000	36.000	360.000.000	Góp bằng Tiền mặt

3	Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	17.928.000	10.000	17.928.000	179.280.000.000	Chuyển khoản : 2.000.000.000 Tiền mặt : 77.280.000.000 Đối trừ công nợ: 100.000.000.000
	Cộng	**18.000.000**		**18.000.000**	**180.000.000.000**	

Tổng số vốn góp tăng trong năm 2012 ***255.000.000.000***
Trong đó:

Góp bằng tiền	151.163.474.360
Đối trừ công nợ	103.836.525.640
Đối trừ tiền mua cổ phần Hải châu:	*100.000.000.000*
Đối trừ khoản tiền FLC Global nhận uỷ thácủa FLC Group	*2.600.000.000*
Đối trừ công nợ khác	*1.236.525.640*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

18 Doanh thu

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán hàng	159.183.505.980	3.853.192.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.704.137.701	
Cộng	**185.887.643.681**	**3.853.192.993**

19 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng bán	177.630.784.199	2.205.389.156
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.777.504.261	
Cộng	**180.408.288.460**	**2.205.389.156**

20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.190.765	1.214.723
Lãi cho vay, Ủy thác đầu tư	15.829.721.839	7.637.175.000
Cộng	**15.837.912.604**	**7.638.389.723**

21 Chi phí tài chính

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	3.926.348.887	5.407.825.000
Cộng	**3.926.348.887**	**5.407.825.000**

22 Thu nhập khác

	Năm nay	*Năm trước*
Thu tiền tài trợ	37.984.193	0
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	651.145	
Thu nhập khác	28.025.891	2.253.031
Cộng	**66.661.229**	**2.253.031**

23 Chi phí khác

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí khác	179.569	0
Cộng	**179.569**	**0**

24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	*Năm nay*	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.820.816.726	81.287.494
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (Chuyển lỗ)	(1.510.231.981)	(1.591.519.475)
Thu nhập chịu thuế	7.310.584.745	0
Thuế TNDN phải nộp - 25%	1.827.646.186	0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.827.646.186**	**0**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty con	Hợp tác kinh doanh	65.430.000.000
		Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	612.356.667
		Cung cấp dịch vụ	21.001.000
Công ty CP Giải trí GreenBelt	Công ty con	Bán hàng hóa	75.437.236
		Mua tài sản	4.090.909.091
		Thuế GTGT mua TS	409.090.909
Công ty cổ phần tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	493.288.455
		Mua tài sản	615.640.582

		Mua dịch vụ	138.554.545
		Hợp tác kinh doanh	4.646.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch HĐQT	Trả lương	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	Trả lương	-
Ông Lê Đình Vinh	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	150.000.000
Ông Doãn Văn Phương	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	150.000.000
Bà Trịnh Thị Minh Huế	Tổng Giám đốc	Trả lương	-
Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc	Trả lương	274.446.000
Ông Lê Đình Vinh	Tổng Giám đốc	Trả lương	79.000.000

Các khoản đã được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Giải trí GreenBelt	Công ty con	Thu tiền dịch vụ	75.437.236
		Trả tiền mua TS	4.180.000.000
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty con	Thu tiền dịch vụ	21.001.000
Công ty cổ phần tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	Trả lại tiền hợp tác kinh doanh	1.000.000.000
		Trả tiền mua TS, dịch vụ	829.614.640
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	542.617.301

2. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thương mại	Dịch vụ thể thao	Vận chuyển hàng không	Dịch vụ du lịch, du học	Dịch vụ nhà hàng	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	**159.183.505.980**	**4.956.168.304**	**16.267.030.969**	**3.027.513.445**	**2.453.424.983**	**185.887.643.681**
2. Giá vốn	**158.053.170.364**	**2.839.784.261**	**16.021.959.489**	**1.311.700.666**	**2.243.953.680**	**180.470.568.460**
3. Lợi nhuận gộp	**1.130.335.616**	**2.116.384.043**	**245.071.480**	**1.715.812.779**	**209.471.303**	**5.417.075.221**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	**15.837.912.604**
5. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	**12.500.652.759**
6. Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	8.820.816.726
7. Tài sản bộ phận	**1.612.011.393**	**12.748.641.146**	**463.789.013**	**160.958.182**	**654.140.582**	**15.639.540.316**

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	NGUYỄN PHƯƠNG NGÂN	LÊ ĐÌNH VINH

PHỤ LỤC SỐ 01

(Lý do thay thế báo cáo)

Báo cáo này thay thế cho Báo cáo Kiểm toán số 17.2A2-2013/BCKT- TC ngày 14 tháng 06 năm 2013.

Trong báo cáo có thay đổi một số nội dung cụ thể như sau :

- *Trong Báo cáo đã sửa một số lỗi kỹ thuật do đánh máy tại các trang 02,20,21*
- *Tại **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**, điều chỉnh chỉ tiêu số 11 và số 61 do thêm số liệu về ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ nhằm phản ánh chính xác hơn dòng tiền lưu chuyển của đơn vị.(trang 08)*
- *Thuyết minh lại số liệu một số thuyết minh :*
  - + *Thuyết minh **V.3 Các khoản phải thu khách hàng**. (trang 18)*
  - + *Thuyết minh **V.4 Trả trước cho người bán.** (trang 18)*
  - + *Thuyết minh **V.6 Hàng tồn kho** (trang 19)*
  - + *Thuyết minh **V.17 Vốn chủ sở hữu.** (trang 24, 25)*
- *Bỏ thuyết VII: Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng lưu chuyển tiền tệ*
- *Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Báo cáo này*